



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ II NĂM 2017

(TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

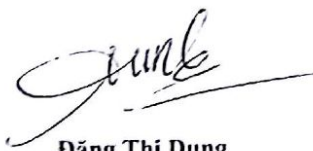
Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		460.732.493.770	355.320.557.275
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.366.566.209	27.090.884.529
1. Tiền	111		34.366.566.209	27.090.884.529
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	299.844.386.889	229.920.126.572
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		299.844.386.889	229.920.126.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.369.078.020	34.727.250.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.020.376.768	19.350.196.308
2. Trả trước cho người bán	132		3.585.844.149	4.029.873.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23.234.286.111	11.817.623.624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(471.429.008)	(471.429.008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.009.598
IV. Hàng tồn kho	140		73.561.505.158	57.137.109.700
1. Hàng tồn kho	141	V.4	73.561.505.158	57.137.109.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.590.957.494	6.445.185.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		631.933.777	198.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.939.426.542	6.213.773.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	19.597.175	33.185.793
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		54.618.776.174	107.670.900.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	40.936.124.321	43.720.400.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40.936.124.321	43.720.400.009
- Nguyên giá	222		149.000.810.607	148.248.698.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.064.686.286)	-104.528.298.253
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	4.466.007.293	4.620.007.547
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.044.556.097)	(3.890.555.843)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.800.000.000	57.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	7.800.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9		50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.416.644.560	1.530.492.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.416.644.560	1.530.492.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		515.351.269.944	462.991.457.620



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		357.255.704.665	300.142.282.609
I. Nợ ngắn hạn	310		357.255.704.665	300.142.282.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.963.669.416	43.749.260.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.543.094.419	35.030.978.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.932.045.662	776.973.971
4. Phải trả người lao động	314		8.358.521.450	11.569.293.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	351.247.508	340.491.979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6.851.844.264	6.874.917.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		264.722.261.526	200.563.676.872
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.533.020.420	1.236.690.061
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		158.095.565.279	162.849.175.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	158.095.565.279	162.849.175.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.641.769.678	9.059.769.678
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.207.131.486	14.542.741.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.072.931.080	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.134.200.406	14.542.741.218
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		515.351.269.944	462.991.457.620

Lập biểu



Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Huy Tâm

Bình Dương, ngày 07 tháng 7 năm 2017



Tổng giám đốc

Trần Văn Đá



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
 ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
 Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC 0/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 1g Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	164.607.268.882	304.541.515.246	124.410.741.880	242.138.319.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14				
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.15	164.607.268.882	304.541.515.246	124.410.741.880	242.138.319.124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	152.775.474.425	281.486.002.105	114.978.016.518	223.519.693.638
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		11.831.794.457	23.055.513.141	9.432.725.362	18.618.625.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	5.691.047.083	9.983.941.751	3.147.371.682	4.781.030.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3.450.577.475	6.451.214.876	1.662.388.857	2.914.307.505
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23		3.422.454.251	6.370.503.126	1.656.010.817	2.696.021.999
8. Chi phí bán hàng	25		2.050.275.126	4.431.303.250	1.950.236.304	3.683.857.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.838.707.705	11.092.764.149	4.778.450.919	8.924.527.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		6.183.281.234	11.064.172.617	4.189.020.964	7.876.963.832
11. Thu nhập khác	31		741.353.438	1.353.653.355	470.880.661	1.074.268.020
12. Chi phí khác	32		476.909.946	861.687.396	330.669.320	721.616.498
13. Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		264.443.492	491.965.959	140.211.341	352.651.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		6.447.724.726	11.556.138.576	4.329.232.305	8.229.615.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.313.524.320	2.349.007.090	880.246.461	1.674.723.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		5.134.200.406	9.207.131.486	3.448.985.844	6.554.892.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		522	937	351	667
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		522	937	351	667

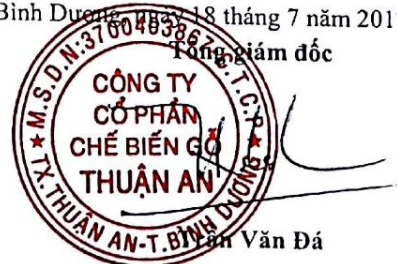
Lập biểu


 Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng


 Phan Huy Tâm

Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2017





LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ II NĂM 2017

(TỔNG HỢP)

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	284.673.702.763	201.920.450.167
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(252.095.042.123)	(157.802.025.490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.406.153.696)	(34.350.362.494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.343.959.723)	(2.651.483.064)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.365.836.741)	(1.599.552.523)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	10.194.979.955	12.300.940.429
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.302.592.416)	(13.078.334.399)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.644.901.981)	4.739.632.626
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.928.352.032)	(881.198.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22	272.176.022	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(238.600.000.000)	(138.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	219.174.708.205	65.384.422.034
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	7.495.644.562	3.375.478.582
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.585.823.243)	(70.221.298.162)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275.772.177.451	139.445.072.255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(211.613.592.797)	(76.254.462.293)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.652.177.750)	(9.827.751.517)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	54.506.406.904	53.362.858.445
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.275.681.680	(12.118.807.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.090.884.529	24.193.799.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	34.366.566.209	12.074.992.411

Lập biểu

Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Huy Tâm

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Trần Văn Đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP) QUÝ II NĂM 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 24/04/2017, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1605 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức : 43
- Cổ đông là cá nhân : 1.532

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức : 2
- Cổ đông là cá nhân : 28

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mù cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
 - + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả. Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng



V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	115.662.415	36.176.200
-Tiền gửi ngân hàng	34.250.903.794	27.054.708.329
Cộng	<u>34.366.566.209</u>	<u>27.090.884.529</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	299.844.386.889	229.920.126.572
Cộng	<u>299.844.386.889</u>	<u>229.920.126.572</u>

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi nhánh		520.005.430
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	5.270.686.842	3.297.661.825
- Phải thu người lao động	22.196.753	49.674.259
- Tiền ký quỹ hợp đồng mua cây cao su	17.168.382.514	7.227.637.667
- Tạm ứng của CBCNV	499.681.833	617.566.291
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
- Chi phí tham gia hội chợ 2017	-	63.504.000
- Thuế TNCN	176.015	258.498
- Phải thu khác	239.837.500	8.000.000
Cộng	<u>23.234.286.111</u>	<u>11.817.632.624</u>

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
- Cây cao su trên lô	18.547.690.094	7.001.179.048
-Nguyên liệu, vật liệu	10.139.646.840	6.573.673.768
-Công cụ, dụng cụ	230.284.254	163.012.186
-Chi phí SXKD dở dang	19.525.604.666	22.820.031.977
-Thành phẩm	25.118.279.304	20.579.212.721
Cộng	<u>73.561.505.158</u>	<u>57.137.109.700</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
- Thuế GTGT nộp trước		
- Thuế TNCN nộp trước	19.597.175	33.185.793
Cộng	<u>19.597.175</u>	<u>33.185.793</u>

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	73.703.918.027	62.081.214.598	20.421.948.146	960.201.232	157.167.282.003
- Mua trong kỳ		-	540.000.000	-	540.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	267.813.500				267.813.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	463.721.506		-	463.721.506
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	73.971.731.527	61.617.493.092	20.961.948.146	960.201.232	157.511.373.997
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	47.174.775.593	48.731.576.310	13.768.836.553	650.126.546	110.325.315.002
- Khấu hao trong kỳ	808.274.215	1.054.833.536	369.544.763	14.996.373	2.247.648.887
- Thanh lý, nhượng bán	-	463.721.506		-	463.721.506
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	47.983.049.808	49.322.688.340	14.138.381.316	665.122.919	112.109.242.383
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26.529.142.434	13.349.638.288	6.653.111.593	310.074.686	46.841.967.001
Tại ngày cuối kỳ	25.988.681.719	12.294.804.752	6.823.566.830	295.078.313	45.402.131.614

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.057.773.274 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

- Phần vốn góp của công ty

- Phần vốn góp của cá nhân

Cộng

Số Kỳ Nay

Số Đầu Năm

2.000.000.000

2.000.000.000

5.800.000.000

5.800.000.000

7.800.000.000

7.800.000.000

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm

Cộng

Số Kỳ Nay

Số Đầu Năm

-

50.000.000.000

-

50.000.000.000

10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Cộng

Số Kỳ Nay

Số Đầu Năm

1.313.524.320

330.353.971

452.159.092

-

166.362.250

-

-

446.620.000

1.932.045.662

776.973.971

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	426.218.893	872.572.572	846.632.373	452.159.092
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	35.132.488	35.132.488	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.035.482.770	1.313.524.320	1.035.482.770	1.313.524.320
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	182.142.607	15.780.357	166.362.250
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	564.886.484	-	564.886.484	-
7. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Tổng	<u>2.026.588.147</u>	<u>2.403.371.987</u>	<u>2.497.914.472</u>	<u>1.932.045.662</u>

11 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí xuất khẩu	48.920.485	37.070.190
Trích trước chi phí ANTT - QP	-	6.000.000
Chi phí độc hại	106.644.675	91.919.209
Chi phí kiểm toán	36.363.637	72.727.272
Chi phí lãi vay	159.318.711	132.775.308
Cộng	<u>351.247.508</u>	<u>340.491.979</u>

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.611.647
Bảo hiểm XH, YT, ốm đau, thai sản	14.783.787	16.351.871
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.391.280
Kinh phí công đoàn	145.119.242	255.443.123
Cá nhân góp vốn vào Công ty Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Cổ tức phải trả từ 2006->2016	173.520.900	142.360.900
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền thưởng hoàn thành KH	70.000.000	40.000.000
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh	-	137.096.403
Phải trả thù lao HĐQT	45.000.000	77.700.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	15.753.577
Quỹ khối thi đua số 9+14	127.964.361	42.508.417
Nhận ký quỹ tiền thuê mặt bằng	220.000.000	220.000.000
Quỹ phòng chống thiên tai 2016	-	20.340.000
Tiền du lịch thu ngoài	-	6.438.484
Các khoản phải trả khác	189.750.328	31.148.103
Cộng	<u>6.851.844.264</u>	<u>6.874.917.874</u>

13 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.059.769.678	14.542.741.218	162.849.175.011
Tăng vốn kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					4.072.931.080	4.072.931.080
Chia Cổ tức					(9.830.000.000)	(9.830.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				582.000.000	(582.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(3.933.741.218)	(3.933.741.218)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(197.000.000)	(197.000.000)
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	4.072.931.080	152.961.364.873
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	4.072.931.080	152.961.364.873
Tăng vốn kỳ này						
Lãi trong kỳ này					5.134.200.406	5.134.200.406
Chia Cổ tức						
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	9.207.131.486	158.095.565.279

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển	9.641.769.678	9.059.769.678
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.207.131.486	14.542.741.218
Cộng	158.095.565.279	162.849.175.011

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.830.000.000

Cổ phiếu :

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

	<u>Q2 Năm 2017</u>	<u>Q2 Năm 2016</u>
13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
-Doanh thu bán hàng	164.607.268.882	124.410.741.880
+ Doanh thu xuất khẩu	73.863.245.647	74.993.238.791
+ Doanh thu nội địa	90.744.023.235	49.417.503.089
Tổng	164.607.268.882	124.410.741.880
14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Tổng	-	-
15 - Doanh thu thuần :		
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	164.607.268.882	124.410.741.880
Tổng	164.607.268.882	124.410.741.880
16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	152.775.474.425	114.978.016.518
Tổng	152.775.474.425	114.978.016.518
17 - Doanh thu hoạt động tài chính :		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.680.798.600	3.014.667.351
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.248.483	132.704.331
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	5.691.047.083	3.147.371.682
18 - Chi phí hoạt động tài chính :		
-Lãi tiền vay	3.422.454.251	1.656.010.817
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.123.224	6.378.040
Tổng	3.450.577.475	1.662.388.857
19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :		
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	6.447.724.726	4.329.232.305
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	119.896.873	72.000.000
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.567.621.599	4.401.232.305
5 Thuế TNDN phải nộp	1.313.524.320	880.246.461
20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.992.202.221	68.068.015.224
-Chi phí phân bổ ,công cụ , phụ tùng thay thế	1.552.109.167	1.246.845.825
-Chi phí nhân công	23.198.847.441	14.519.425.624
<i>Nhân công trực tiếp</i>	<i>17.615.051.302</i>	<i>11.250.709.358</i>
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	<i>1.446.621.244</i>	<i>945.577.971</i>
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	<i>4.137.174.895</i>	<i>2.323.138.295</i>
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.247.648.887	2.243.507.014

-Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.559.849	2.373.159.751
-Chi phí bằng tiền khác	35.243.091.713	20.005.336.527
Tổng	152.011.459.278	108.799.362.496

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

1.1. Bố trí cơ cấu tài sản

- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	10,60%	15,89%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	89,40%	84,11%

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn

-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,32%	57,26%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,68%	42,74%

2. Khả năng thanh toán

- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,44	1,75
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,29	1,47
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,94	0,94

3. Tỷ suất sinh lời

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,77%	3,38%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,00%	2,69%

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1,25%	1,19%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1,00%	0,95%

3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp


	%	4,94%	3,32%
--	---	-------	-------

4. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 tăng 48,75 % so với Quý 2/2016. Do doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ tăng 13,27 %, doanh thu hoạt động tài chính tăng 80,83% so với Quý 2/2016.

Bình Dương, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Lập biểu


Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng


Phan Huy Tâm

